

KẾ HOẠCH
Thực hiện Chương trình 135
thuộc chương trình MTQG giảm nghèo giai đoạn 2017-2020

Căn cứ Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020; Quyết định số 900/QĐ-TTg ngày 20/6/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư của Chương trình 135 giai đoạn 2017-2020; Quyết định số 414/QĐ-UBND ngày 11/7/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc Phê duyệt danh sách thôn ĐBKK vào diện đầu tư Chương trình 135 giai đoạn 2017-2020.

Căn cứ Thông tư số 01/2017/TT-UBND ngày 10/5/2017 của Ủy ban Dân tộc quy định chi tiết thực hiện dự án 2 (Chương trình 135) thuộc chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2016-2020 và thực trạng, nhu cầu hỗ trợ thực hiện các tiểu dự án tại các xã, thôn, bản thuộc Chương trình 135. UBND tỉnh Bắc Giang xây dựng kế hoạch thực hiện Chương trình 135 thuộc chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2017-2020 như sau:

I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu tổng quát:

- Tăng cường đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất và dân sinh, tạo sự chuyển biến nhanh, hiệu quả về trình độ sản xuất, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hoá có thu nhập cao gắn với thị trường; góp phần phát triển kinh tế - xã hội, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho đồng bào các dân tộc ở các xã, thôn bản ĐBKK một cách bền vững, giảm tốc độ chênh lệch khoảng cách phát triển giữa các thành phần dân tộc, giữa các xã, thôn ĐBKK với xã khác trong tỉnh.

- Giữ vững và tăng cường sự ổn định về chính trị, an ninh quốc phòng, cải thiện và nâng cao chất lượng dịch vụ công nhằm nâng cao chất lượng sống của người dân.

2. Chỉ tiêu cụ thể đến năm 2020:

- Giảm tỷ lệ hộ nghèo, cận nghèo vùng các xã đặc biệt khó khăn, xã khu vực II có thôn bản đặc biệt khó khăn bình quân hàng năm 4-5% (từ 49,54% năm 2016 xuống còn 33% năm 2020). Trong đó, 40 xã đặc biệt khó khăn giảm tỷ lệ hộ nghèo, cận nghèo bình quân 5% trở lên (từ 68,33% năm 2016 xuống còn 45,8 % năm 2020).

- Cơ sở hạ tầng được đầu tư tập trung xây dựng đồng bộ theo tiêu chí nông thôn mới, trước hết là hạ tầng thiết yếu: 100% xã có đường giao thông cho xe cơ giới từ trung tâm xã đến tất cả thôn, bản; trên 40% đường trục từ xã đến các thôn bản được cứng hóa theo tiêu chí nông thôn mới năm 2020. Các công trình thủy lợi nhỏ được đầu tư đảm bảo tưới tiêu chủ động cho 60% diện tích trồng lúa nước và cây hàng năm; 90% xã có đủ trường lớp học từ mầm non đến trung học cơ sở được xây dựng kiên cố; 90% hộ gia đình sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh; trên 50% thôn, bản trong vùng dân tộc có nhà sinh hoạt cộng đồng đạt chuẩn.

- Về phát triển sản xuất: nâng cao kỹ năng sản xuất mới cho đồng bào, tạo sự chuyển dịch về cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nâng cao thu nhập, giảm nghèo bền vững. Thu nhập của hộ gia đình tham gia dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo tăng 20% - 25%/năm.

- Về phát triển nâng cao năng lực: trang bị, bổ sung kiến thức về chuyên môn nghiệp vụ, xóa đói, giảm nghèo, nâng cao nhận thức pháp luật, kiến thức quản lý đầu tư và kỹ năng quản lý điều hành cho cán bộ, công chức cấp xã và trưởng thôn, bản. Nâng cao năng lực cộng đồng, tạo điều kiện nhân dân tham gia thực hiện Chương trình từ khâu lập kế hoạch, triển khai thực hiện các tiểu dự án, giám sát, đánh giá Chương trình.

II. NỘI DUNG, NGUỒN VỐN THỰC HIỆN HỖ TRỢ

Kế hoạch vốn Chương trình 135 giai đoạn 2017-2020 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang là 370.169 triệu đồng, trong đó: Dự án hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng cho các xã đặc biệt khó khăn, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn: 285.882 triệu đồng; Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo: 73.104 triệu đồng; Nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở các xã đặc biệt khó khăn: 11.183 triệu đồng. Cụ thể với các nội dung sau:

(Chi tiết có biểu số 01 kèm theo)

1. Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng cho các xã đặc biệt khó khăn, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn

1.1. Công trình đầu tư tại xã, thôn bản.

- Công trình giao thông nông thôn phục vụ sản xuất, kinh doanh và dân sinh;
- Công trình cung cấp điện phục vụ sinh hoạt và sản xuất, kinh doanh trên địa bàn thôn, bản;
- Trạm chuyên tiếp phát thanh xã; nhà văn hóa, nhà sinh hoạt cộng đồng;
- Trạm y tế xã đạt chuẩn;
- Công trình trường, lớp học đạt chuẩn;
- Cải tạo, xây mới các công trình thủy lợi nhỏ;
- Công trình phục vụ nước sinh hoạt cho người dân;
- Các loại công trình hạ tầng quy mô nhỏ khác do cộng đồng đề xuất, phù hợp với phong tục, tập quán, nhu cầu của cộng đồng, phù hợp với mục tiêu của Chương trình và quy định của pháp luật; ưu tiên công trình cho các cộng đồng nghèo, công trình có nhiều người nghèo, phụ nữ hưởng lợi;

- Duy tu, bảo dưỡng công trình cơ sở hạ tầng trên địa bàn.

1.2. Vốn đầu tư:

Tổng vốn đầu tư dự án xây dựng cơ sở hạ tầng giai đoạn 2017-2020 là: 305.882 triệu đồng, trong đó :

- Ngân sách trung ương hỗ trợ từ Chương trình 135 là 285.882 triệu đồng.
- Lồng ghép các nguồn khác 5.000 triệu đồng
- Nhân dân đóng góp 15.000 triệu đồng (ngày công lao động, hiến đất quy đổi).
- Đầu tư xây dựng 448 công trình, trong đó: giao thông 241 công trình, thuỷ lợi 75 công trình, trường học 27 công trình, y tế 7 công trình, nhà văn hóa 80 công trình, chợ 01 công trình. Thực hiện duy tu, bảo dưỡng 125 công trình, trong đó: Giao thông 15 công trình, thuỷ lợi 30 công trình, trường học 60 công trình, y tế 6 công trình, nhà văn hóa 14 công trình.

(Chi tiết có biểu số 02 kèm theo)

2. Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo các xã đặc biệt khó khăn, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn

2.1. Đối tượng thụ hưởng

- Người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, ưu tiên hộ nghèo dân tộc thiểu số, người khuyết tật còn khả năng lao động thuộc hộ nghèo, phụ nữ thuộc hộ nghèo; tạo điều kiện để người cai nghiện ma túy, nhiễm HIV/AIDS, phụ nữ bị buôn bán trở về thuộc hộ nghèo tham gia dự án.

- Nhóm hộ, cộng đồng dân cư trên địa bàn:

2.2. Kế hoạch vốn và nội dung hỗ trợ

Kế hoạch vốn đầu tư giai đoạn 2017-2020 là 73.104 triệu đồng, hỗ trợ cho 39.065 lượt hộ thụ hưởng với các nội dung đầu tư cụ thể sau:

2.2.1. Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế:

- Tổ chức tập huấn 161 lớp chuyển giao khoa học kỹ thuật, nâng cao kiến thức phát triển kinh tế hộ gia đình, áp dụng tiến bộ khoa học vào sản xuất cho tổng số 4.260 người, nguồn vốn 645 triệu đồng.

- Xây dựng mô hình trồng trọt: Hỗ trợ giống cây trồng các loại, có năng suất, chất lượng phù hợp với điều kiện của địa phương; hỗ trợ phân bón, vật tư sản xuất cho mô hình theo định mức kỹ thuật với tổng số lượt hộ tham gia 16.288 hộ, nguồn vốn 19.278 triệu đồng.

- Xây dựng mô hình trong lĩnh vực chăn nuôi: hỗ trợ 2.892 con giống gia súc trâu, bò, ngựa, lợn, dê cho 2.317 hộ, nguồn vốn 14.707 triệu đồng; hỗ trợ 106.300 con giống gia cầm cho 7.088 lượt hộ, nguồn vốn 6.652 triệu đồng; hỗ trợ 88.000 kg thức ăn chăn nuôi cho các hộ tham gia mô hình, nguồn vốn 960 triệu đồng.

- Mô hình nuôi trồng thủy sản: hỗ trợ giống, thức ăn, cải tạo diện tích nuôi trồng thủy sản cho 400 hộ tham gia, vốn hỗ trợ 2.268 triệu đồng.

- Hỗ trợ mua máy móc thiết bị, dụng cụ xây dựng mô hình phát triển sản xuất, tạo điều kiện cho người dân tham quan, học tập cho 2.000 hộ, vốn hỗ trợ 3.478 triệu đồng.

2.2.2. Nhân rộng mô hình giảm nghèo:

Nhân rộng 35 mô hình giảm nghèo có hiệu quả, mô hình liên kết phát triển sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm giữa hộ nghèo, cận nghèo, cộng đồng với doanh nghiệp cho 2.415 hộ tham gia, vốn hỗ trợ 10.725 triệu đồng.

(Chi tiết có biểu số 03 kèm theo)

3. Nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở các xã đặc biệt khó khăn, xã an toàn khu; thôn bản đặc biệt khó khăn.

3.1. Đối tượng

3.1.1. Cộng đồng: Ban giám sát cộng đồng xã, đại diện cộng đồng, lãnh đạo tổ, nhóm; cán bộ chi hội đoàn thể, cộng tác viên giảm nghèo, các tổ duy tu, bảo dưỡng công trình hạ tầng tại thôn, người có uy tín trong cộng đồng và người dân, ưu tiên người dân tộc thiểu số và phụ nữ trong các hoạt động nâng cao năng lực.

3.1.2. Cán bộ cơ sở: cán bộ xã và thôn bản (bao gồm cả cán bộ luân chuyển, cán bộ tăng cường), cán bộ khuyến nông, thú y cấp xã và thôn bản; ưu tiên cán bộ là người dân tộc thiểu số, cán bộ nữ trong các hoạt động nâng cao năng lực.

3.2. Nội dung nâng cao năng lực

Tổ chức mở 371 lớp tập huấn, tổng số 33.803 lượt người tham gia, kinh phí 11.183 triệu đồng, cụ thể:

- *Nâng cao năng lực cho cộng đồng:* Tổ chức mở 292 lớp tập huấn về nội dung Nghiệp vụ quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; quản lý CT 135 và các dự án, chính sách đối với vùng đồng bào dân tộc; Nghiệp vụ quản lý tài chính, thanh quyết toán vốn; Kỹ năng lập kế hoạch, thực hiện kế hoạch có sự tham gia của cộng đồng (người dân) xã, thôn thuộc CT135; Nghiệp vụ lập dự toán công trình quy mô nhỏ, kỹ thuật đơn giản...cho tổng số 25.064 người, vốn hỗ trợ 8.395 triệu đồng.

- *Nâng cao năng lực cho cán bộ cơ sở:* Tổ chức mở 79 lớp tập huấn về nội dung Kỹ năng thực hiện gói thầu giao cho cộng đồng thi công theo cơ chế đặc thù; chuyên giao kỹ thuật trồng, chăm sóc và thu hoạch một số loài cây ăn quả (theo tiêu chuẩn Vietgap và Globgap) đặc thù phù hợp với điều kiện của địa phương; Ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong sản xuất nông lâm nghiệp và chăn nuôi; các chính sách, pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng, kỹ thuật thâm canh rừng gỗ lớn và chuyển hóa rừng gỗ nhỏ thành rừng gỗ lớn; kinh doanh rừng hỗn loài... cho 8.739 lượt người, vốn hỗ trợ 2.788 triệu đồng.

(Chi tiết có biểu số 04 kèm theo)

III. MỘT SỐ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Tăng cường sự lãnh đạo của các cấp ủy đảng, chính quyền

- Quán triệt sâu sắc và cụ thể hóa chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững; xây dựng nông thôn mới; chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017-2020. Chỉ đạo và giám sát, đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình đảm bảo chặt chẽ, tổ

chức triển khai thực hiện đúng trình tự, thủ tục. Gắn trách nhiệm cụ thể của từng cấp ủy, chính quyền trong việc lãnh đạo chỉ đạo, tổ chức thực hiện các dự án, chính sách giảm nghèo bền vững vùng dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn.

- Tạo được sự chuyển biến mạnh mẽ, tích cực về nhận thức, nâng cao trách nhiệm của các cấp, các ngành bằng nhiều biện pháp, hình thức để cán bộ đảng viên và đồng bào các dân tộc thiểu số, hiểu rõ và chủ động tham gia vào quá trình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn, trọng tâm là giảm nghèo trong đồng bào các dân tộc thiểu số; khắc phục tâm lý tự ti, ỷ lại, trông chờ vào đầu tư hỗ trợ của nhà nước.

2. Tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức, tính chủ động cho cán bộ, đảng viên và nhân dân về phát triển kinh tế - xã hội bền vững vùng đồng bào dân tộc thiểu số

- Tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến mục đích, ý nghĩa, nội dung của Chương trình, chính sách đến cán bộ đảng viên, nhân dân với nhiều hình thức để nhân dân tích cực tham gia và giám sát thực hiện, huy động tối đa sự tham gia của cộng đồng và tổ chức thực hiện có hiệu quả các chính sách dân tộc trên địa bàn. Thực hiện tốt quy chế dân chủ ở cơ sở, phát huy vai trò của người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số tham gia phát triển kinh tế - xã hội, củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

- Tuyên truyền những tấm gương về phát triển kinh tế hộ gia đình từ hộ nghèo vươn lên thành hộ khá giả, khơi dậy ý trí vươn lên thoát nghèo và làm giàu chính đáng trong đồng bào dân tộc thiểu số. Lựa chọn một số xã làm điểm hỗ trợ kỹ thuật, kinh nghiệm sản xuất, giống cây trồng, vật nuôi phù hợp, hỗ trợ nhân dân quản lý vốn, tiêu thụ sản phẩm.

3. Huy động nguồn lực đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu tại các xã, thôn bản đặc biệt khó khăn, xã ATK và áp dụng cơ chế đặc thù theo Nghị định số 161/2016/NĐ-CP

Tập trung các nguồn lực đầu tư phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc, lồng ghép nguồn vốn của các dự án, chính sách cùng đầu tư trên địa bàn, nhất là: Chương trình xây dựng nông thôn mới, Chương trình nước sạch VSMT nông thôn, Đề án phát triển giao thông nông thôn, Đề án kiên cố hóa trường lớp học...; Huy động đóng góp tự nguyện bằng nhiều hình thức của các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, các tổ chức quốc tế, tổ chức cá nhân trong và ngoài nước. Những nơi có khó khăn về nguồn nước, ưu tiên bố trí nguồn vốn để đầu tư các công trình thủy lợi vừa và nhỏ, trạm bơm, hệ thống kênh mương tưới tiêu trực tiếp phục vụ sản xuất cũng như sinh hoạt của nhân dân.

Thực hiện áp dụng cơ chế đặc thù theo Nghị định số 161/2016/NĐ-CP ngày 02/12/2016 của Chính phủ trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc Chương trình 135 giai đoạn 2017-2020 có kỹ thuật không phức tạp, huy động nguồn lực đóng góp, có sự tham gia thực hiện xây dựng công trình của người dân, tổ đội và giám sát của cộng đồng để thực hiện dự án đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu tại các xã, thôn bản đặc biệt khó khăn.

4. Áp dụng khoa học kỹ thuật, tạo điều kiện thuận lợi để đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao chất lượng giảm nghèo bền vững vùng dân tộc

- Tập trung giống cây trồng, vật nuôi có năng suất cao chất lượng tốt, kỹ thuật canh tác mới, phòng chống dịch bệnh. Lựa chọn và ứng dụng những công nghệ tiên tiến, phù hợp đã qua thực nghiệm vào sản xuất. Làm tốt công tác khuyến nông, khuyến lâm, phổ biến các mô hình kinh tế có hiệu quả cao. Thường xuyên coi trọng công tác tập huấn, chuyển giao công nghệ, thông tin kinh tế cho vùng đồng bào, tổ chức các hội nghị, hội thảo theo từng chuyên đề cụ thể, áp dụng các công thức luân canh cây trồng hiệu quả. Tập trung đầu tư tiến bộ khoa học kỹ thuật vào bảo quản sau thu hoạch, chế biến.

- Xây dựng mô hình thúc đẩy phát triển kinh tế phù hợp với từng vùng, khai thác triệt để tiềm năng đất đai để trồng cây, biết phát huy lợi thế, đẩy mạnh mô hình chăn nuôi gia súc, nhất là trâu, bò. Hỗ trợ nhân dân tiếp cận hưởng lợi chính sách, nguồn lực, những giải pháp kết nối cho mục tiêu phát huy nội lực, khắc phục khó khăn; tìm kiếm mô hình liên kết, hợp tác hỗ trợ tư vấn vốn, thị trường, tiêu thụ sản phẩm.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Ban Dân tộc

Ban Dân tộc là Cơ quan thường trực, tham mưu giúp UBND tỉnh quản lý Chương trình 135 và có nhiệm vụ:

- Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Sở Lao động Thương binh và Xã hội và các sở ngành có liên quan ban hành hướng dẫn thực hiện Chương trình 135 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo trên địa bàn tỉnh phù hợp với điều kiện thực tế địa phương.

- Tổ chức rà soát, xác định các xã, thôn bản đặc biệt khó khăn trình cấp có thẩm quyền xem xét quyết định; hàng năm tiến hành rà soát xác định những xã, thôn bản theo hướng dẫn của Trung ương báo cáo UBND tỉnh.

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, thành viên BCD các chương trình Mục tiêu quốc gia của tỉnh xây dựng kế hoạch và tổ chức kiểm tra, theo dõi, giám sát, đánh giá, tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện các nhiệm vụ của Chương trình hàng quý, hàng năm theo quy định; chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, BCD các Chương trình MTQG tỉnh về kết quả thực hiện Chương trình 135.

2. Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn

Chủ trì, phối hợp với Ban Dân tộc tham mưu giúp UBND tỉnh hướng dẫn chỉ đạo thực hiện dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế phù hợp với quy hoạch nông thôn mới, định hướng phát triển sản xuất trên địa bàn tỉnh.

3. Sở Lao động Thương binh và Xã hội

Chủ trì, phối hợp với Ban Dân tộc tham mưu giúp UBND tỉnh hướng dẫn nhân rộng mô hình giảm nghèo.

4. Các Sở, ngành có liên quan

Căn cứ chức năng nhiệm vụ, phân công của Ban Chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện các nội dung thuộc lĩnh vực ngành quản lý, có kế hoạch giúp đỡ các xã,

thôn, bản đặc biệt khó khăn, phối hợp chặt chẽ với Ban Dân tộc trong việc chỉ đạo thực hiện Chương trình 135.

4. UBND các huyện có chương trình

Giao cho phòng Dân tộc cấp huyện thường trực, chủ trì phối hợp với các phòng liên quan giúp UBND cấp huyện chỉ đạo, tổ chức thực hiện Chương trình 135.

- Trên cơ sở kế hoạch UBND tỉnh, căn cứ chức năng nhiệm vụ và mục tiêu của chương trình xây dựng kế hoạch tổ chức thực hiện.

- Chịu trách nhiệm trực tiếp trong tổ chức, chỉ đạo triển khai thực hiện Chương trình 135 trên địa bàn đảm bảo sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn.

- Phối hợp chặt chẽ với Ban Dân tộc, các Sở, ngành liên quan, UBMTTQ cùng các đoàn thể nhân dân và các đơn vị được phân công giúp đỡ các xã đặc biệt khó khăn, triển khai thực hiện đạt hiệu quả; huy động các nguồn lực hợp pháp thực hiện lồng ghép các nguồn vốn đầu tư trên địa bàn.

- Thường xuyên làm tốt công tác tuyên truyền, vận động, kiểm tra, giám sát, đánh giá và thực hiện chế độ báo cáo về tiến độ thực hiện, kết quả, quyết toán nguồn vốn hàng năm theo quy định gửi Ban Dân tộc và các Sở, ngành ở tỉnh theo quy định.

5. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cùng các tổ chức thành viên, đơn vị được phân công giúp đỡ các xã đặc biệt khó khăn

Đề nghị Ủy ban MTTQ cùng các tổ chức thành viên xây dựng kế hoạch giúp đỡ các xã, thôn bản đặc biệt khó khăn tham gia giám sát thực hiện chương trình. Các đơn vị được phân công giúp đỡ các xã đặc biệt khó khăn phối hợp chặt chẽ với Ban Dân tộc (cơ quan thường trực Chương trình) và cấp ủy, chính quyền huyện, xã để tổ chức thực hiện.

Trên đây là Kế hoạch thực hiện Chương trình 135 thuộc chương trình MTQG giảm nghèo giai đoạn 2017-2020 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang. Trong quá trình tổ chức thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc các đơn vị báo cáo về Ban Dân tộc để tổng hợp, báo cáo Ủy ban Dân tộc và UBND tỉnh. /.

Nơi nhận:

- Ủy ban Dân tộc;
- Lưu VT, KGVX.

Bản điện tử:

- Thường trực Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Các văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH, HĐND tỉnh;
- UBMTTQ và các đoàn thể chính trị - xã hội tỉnh;
- Các sở ngành: Ban Dân tộc, Sở KH&ĐT, Xây dựng, VN&PTNT, Tài chính, Lao động TB&XH;
- UBND các huyện: Sơn Động, Lục Ngạn, Lục Nam, Yên Thế, Lạng Giang, Hiệp Hòa;
- VP UBND tỉnh: LĐVP, TKCT, TH.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Linh

Biểu số 1

KẾ HOẠCH VỐN CHƯƠNG TRÌNH 135 GIAI ĐOẠN 2017-2020 TỈNH BẮC GIANG
(Kèm theo kế hoạch số 334/KH-UBND ngày 29/9/2017 của UBND tỉnh Bắc Giang)



ĐVT: triệu đồng

TT	Tổng số	Phân kỳ đầu tư												
		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020						
		Vốn ĐT	Vốn SN	Vốn ĐT	Vốn SN	Vốn ĐT	Vốn SN	Vốn ĐT	Vốn SN	Vốn ĐT	Vốn SN	Vốn ĐT	Vốn SN	
		67000	23112	67000	26161	67000	26906	67000	67000	67000	67000	25990		
Tổng cộng	370169													
1	Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc	67000	4062	67000	4270	67000	4775	67000	67000	67000	67000	4775		4775
-	Đầu tư cơ sở hạ tầng	67000		67000		67000		67000		67000				67000
-	Duy tu, bảo dưỡng công trình		4062		4270		4775							4775
2	Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo		17357	0	18731	0	18931	0	18085	0	18085			18085
-	Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế		16757		15609		15545		14468		14468			14468
-	Nhân rộng mô hình giảm nghèo		600		3122		3386		3617		3617			3617
3	Nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở các xã đặc biệt khó		1693		3160		3200		3130		3130			3130

Biểu số 2

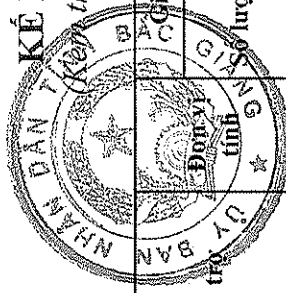
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG CHƯƠNG TRÌNH 135 GIAI ĐOẠN 2017-2020 TỈNH BẮC GIANG
 (theo kế hoạch số 3343 /KH-UBND ngày 29/9/2017 của UBND tỉnh Bắc Giang)



TT	Tên huyện	Số xã ĐBKK, xã ATK	Số thôn ĐBKK	Tổng số CT	Phân kỳ đầu tư				Chia ra					
					Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Giao thông	Thuỷ lợi	Trường học	Y tế	Chợ	Nhà VH
	Tổng số	52	99	448	124	110	106	108	241	75	27	7	1	80
1	Huyện Sơn Động	19	19	140	39	35	31	35	71	33	5	4	0	27
2	Huyện Lục Ngạn	11	35	106	31	29	25	21	57	16	13	1		19
3	Huyện Lục Nam	5	16	78	19	19	20	20	41	16	2	2	1	14
4	Huyện Yên Thế	5	22	64	19	13	17	15	45	8	1	0	0	10
5	Huyện Hiệp Hòa	12		45	10	10	13	12	27	2	6			10
6	Lạng Giang		7	15	6	4	0	5	13	0	0	0	0	2

Biểu số 3

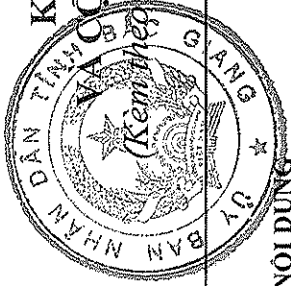
KẾ HOẠCH THỰC HIỆN DỰ ÁN HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT,
xuất theo kế hoạch số 3343 /KH-UBND ngày 29/9/2017 của UBND tỉnh Bắc Giang



Số TT	Nội dung hỗ trợ	Năm 2017			Năm 2018			Năm 2019			Năm 2020		
		Số lượng	Giá trị (tr.đ)	Số lượt hộ thụ hưởng	Số lượng	Giá trị (tr.đ)	Số lượt hộ thụ hưởng	Số lượng	Giá trị (tr.đ)	Số lượt hộ thụ hưởng	Số lượng	Giá trị (tr.đ)	Số lượt hộ thụ hưởng
	Tổng cộng	1 779 092	73 104	10 040	419 057	19 359	452 077	19 195	403 548	8 431	17 193		
A	Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế	1 779 057	62 379	9 945	419 045	15 609	452 065	15 545	403 539	7 801	14 468		
I	Mô hình trồng trọt	1 527 888	19 278	4 150	368 478	4 984	371 569	4 156	345 327	3 706	4 259		
1	Tập huấn kỹ thuật trồng trọt	76	310	550	20	80	20	560	16	410	70		
2	Hỗ trợ giống cây, hoặc hỗ trợ hạt giống (kg)	532 497	9 955	1800	138 562	2 506	131 783	1 798	2488	1 648	2 488		
3	Hỗ trợ phân bón, thuốc BVTV	995 315	9 013	1 800	229 896	2 398	239766	1 798	2405	1 648	1 701		
II	Mô hình chăn nuôi	200 159	37 312	4 695	41 964	9 346	67 093	4 661	9 424	3 595	9 215		
1	Tập huấn kỹ thuật chăn nuôi	75	292	540	20	75	17	430	20	420	75		
2	Gia súc (lợn, dê, bò, trâu, ngựa)	2 892	14 704	537	722	3 799	788	588	3 682	590	3 729		
-	Trâu, bò, ngựa	1 092	10 323	257	312	2 731	258	258	2 514	265	2 564		
-	Lợn, Dê	1 800	4 381	280	410	1068	530	330	1168	325	1 165		
-	Hỗ trợ thức ăn	40 000	480	300	10 000	120	10 000	300	120	300	120		
2	Gia Cầm (gà, vịt, ngan, ngỗng)	106 300	6 652	2 181	18 500	1 433	43 500	2 155	1750	1 095	1 442		
-	Hỗ trợ thức ăn	48 000	480	600	12 000	120	12 000	600	120	600	120		
III	Mô hình nuôi trồng thủy sản	49 010	2 311	300	8 003	351	13 003	300	648	300	644		
1	Tập huấn kỹ thuật nuôi trồng thủy sản	10	43	100	3	15	3	100	12	100	8		
2	Hỗ trợ cá giống	35 000	2 100	100	5 000	300	10 000	100	600	100	600		
3	Hỗ trợ (thức ăn)	14 000	168	100	3 000	36	3 000	100	36	100	36		

IV	Hỗ trợ mua máy móc thiết bị, vật tư, dụng cụ sản xuất	2 000	3 478	800	800	1 700	600	600	600	928	400	400	200	200	350
1	Hỗ trợ mua máy (hoặc dụng cụ sản xuất)	2 000	3 478	800	800	1 700	600	600	600	928	400	400	200	200	350
B	Nhân rộng mô hình giảm nghèo	2 415	10 725	2	95	600	12	860	3 750	12	830	3 650	9	630	2 725
1	Mô hình chăn nuôi bò, ngựa	195	1 550	1	35	300	1	40	350	2	80	600	1	40	300
2	Mô hình chăn nuôi lợn, dê	360	1 800				2	120	600	2	120	600	2	120	600
3	Mô hình chăn nuôi gia cầm	560	2 450				3	200	900	3	200	950	2	160	600
4	Mô hình trồng cây có múi (bưởi da xanh, bưởi diễm, cam)	530	2 175	1	60	300	2	160	650	2	160	600	2	150	625
5	Mô hình trồng cây ăn quả (nhãn miền thiết, Dứa, Táo)	570	2 150				3	240	950	2	170	600	2	160	600
6	Khoanh nuôi, trồng rừng, bảo vệ rừng	200	600				1	100	300	1	100	300			

**KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO, TẬP HUẤN BỒI DƯỠNG CÁN BỘ XÃ
CÔNG ĐỒNG THUỘC CHƯƠNG TRÌNH 135 GIAI ĐOẠN 2017-2020**
kế hoạch số 3343 /KH-UBND ngày 29/9/2017 của UBND tỉnh Bắc Giang



TT	Nội dung	Đối tượng	PHÂN KỲ ĐÀO TẠO, TẬP HUẤN										
			Giai đoạn 2017-2020		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020		
			Số lượng (người)	Kinh phí (Trđ)	Số lượng (người)	Kinh phí (Trđ)	Số lượng (người)	Kinh phí (Trđ)	Số lượng (người)	Kinh phí (Trđ)	Số lượng (người)	Kinh phí (Trđ)	
	Tổng số			33803	11183	6453	1693	9235	3160	9125	3200	8990	3130
I	Tập huấn cho cán bộ xã, thôn ĐBK			8739	2788	1999	588	2565	770	2205	770	1970	660
1	Nghiệp vụ quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình	Ban Quản lý dự án xã	83	123	83	123							
2	Bồi dưỡng kiến thức Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình, quản lý chi phí và chất lượng công trình; quản lý các dự án, chính sách đối với vùng đồng bào dân tộc và CT 135	Ban Quản lý dự án xã	450	90			150	30	150	30	150	150	30
3	Chương trình 135 giai đoạn 2017-2020 và các chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước về xóa đói giảm nghèo; Kỹ năng lập kế hoạch, thực hiện kế hoạch có sự tham gia của cộng đồng (người dân) xã, thôn thuộc CT135	Chủ tịch (PCT); cán bộ công chức xã; đại diện các tổ chức chính trị - xã hội xã; cán bộ thôn, bản.	5031	1031	1 881	331	1 350	300	900	200	900	900	200
4	Nghiệp vụ quản lý tài chính, thanh quyết toán vốn	Chủ tịch (PCT); cán bộ tài chính - kế toán	450	90			150	30	150	30	150	150	30
5	Hướng dẫn lập hồ sơ thi công xây dựng công trình; lập hồ sơ hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc CT 135; kiểm tra giám sát	Chủ tịch (PCT); Cán bộ khuyến nông hoặc cán bộ địa chính - xây dựng	1350	90			450	30	450	30	450	450	30

6	Nghiệp vụ lập dự toán công trình quy mô nhỏ, kỹ thuật đơn giản	Chủ tịch (PCT); cán bộ tài chính - kế toán; cán bộ địa chính - xây dựng	675	150				225	50	225	50	50
7	Nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý, phát triển sản xuất thuộc CT 13	Chủ tịch (PCT); Cán bộ khuyến nông	300	60			150	150	30	150	30	
8	Bồi dưỡng nghiệp vụ đầu thầu, đấu thầu công đồng thuộc CT 135	Ban Quản lý dự án xã	90	100				90	100			
9	Học tập kinh nghiệm công tác quản lý, chỉ đạo thực thiện Chương trình 135	Cán bộ chủ chốt các xã	310	1054	35	134	90	90	300	90	300	320
II	Tập huấn cho cộng đồng thuộc các xã, thôn ĐBK		25064	8395	4454	1105	6670	6920	2390	6920	2430	2470
10	Kỹ năng thực hiện gói thầu giao cho cộng đồng thi công theo cơ chế đặc thù; duy tu bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng	Chủ tịch UBND, CTMTTQ xã; cán bộ tài chính; cán bộ địa chính - xây dựng xã; trưởng thôn, bí thư chi bộ và đại diện một số hộ dân	5554	1335	1504	255	1150	1400	320		360	400
11	Chuyên giao kỹ thuật trồng, chăm sóc và thu hoạch một số loài cây ăn quả (theo tiêu chuẩn Vietgap và Globgap) đặc thù phù hợp với điều kiện của địa phương; Ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong sản xuất nông lâm nghiệp và chăn nuôi	Cán bộ khuyến nông xã, cán bộ thôn và người dân	13160	4828	1700	478	3820	3820	1450		1450	1450
12	Các chính sách, pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng, kỹ thuật thâm canh rừng gỗ lớn và chuyển hóa rừng gỗ nhỏ thành rừng gỗ lớn; kinh doanh rừng hỗn loài.	Cán bộ thôn và người dân	6350	2232	1250	372	1700	1700	620		620	620